

Số: 53 /2019/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp,
đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 120/TTr-SLĐTBXH ngày 13/11/2019, Công văn số 4261/SLĐTBXH-GDNN ngày 31/12/2019; Báo cáo thẩm định số 57/BCTĐ-STP ngày 09/10/2019 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, gồm: Mức hỗ trợ chi phí đào tạo, mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người trong độ tuổi lao động tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố.

Trong đó ưu tiên đào tạo cho người khuyết tật, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là thanh niên), người chấp hành xong án phạt tù đã trở về cộng đồng, lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước để thực hiện đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 3. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người khuyết tật quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người thuộc hộ cận nghèo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học là lao động nông thôn, lao động thành thị, người chấp hành xong án phạt tù đã trở về cộng đồng, lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho thanh niên quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Điều này chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

8. Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ chi phí đào tạo quy định tại các Phụ lục: 1, 2, 3, 4, 5, 6 ban hành kèm theo Quyết định này thì các cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung do người học đóng góp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để bảo đảm chi phí đào tạo.

Việc quản lý và sử dụng kinh phí huy động thêm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

1. Thanh niên và các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được hưởng mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ngoài những đối tượng và mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, các Sở, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tùy điều kiện và khả năng, có thể huy động thêm các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ thêm tiền ăn, tiền đi lại cho người học trong thời gian đào tạo. Việc quản lý và sử dụng kinh phí huy động thêm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Lập kế hoạch và tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo

1. Hàng năm, căn cứ văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, số lượng đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Quyết định này; các cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp lập kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ đào tạo gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và cơ quan tài chính cùng cấp.

Kế hoạch đào tạo, gồm: Danh mục nghề đào tạo, trình độ đào tạo, số người học, cơ sở đào tạo, địa bàn đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, cam kết tiếp nhận lao động của doanh nghiệp và các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng căn cứ kế hoạch đào tạo được duyệt, tiến hành đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở đào tạo nghề nghiệp đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

3. Việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Hướng dẫn các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố xây dựng kế hoạch hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hàng năm, 5 năm; phối hợp với các cơ quan liên quan lồng ghép nguồn lực của các chương trình, đề án có liên quan để tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc cơ quan, đơn vị và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố.

c) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

d) Tổng hợp kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố và nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp vào kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước trình Ủy ban nhân dân thành phố.

đ) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương theo khả năng cân đối ngân sách và lồng ghép sử dụng các nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác để hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho người học theo chính sách quy định tại Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

c) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

3. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho các Sở, ngành, địa phương trong thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm.

b) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

4. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan khác:

a) Lồng ghép sử dụng các nguồn kinh phí được giao từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn hỗ trợ khác để tổ chức đào tạo trình độ

sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

b) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, các cơ sở khác thuộc phạm vi quản lý xây dựng, gửi kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hàng năm về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, triển khai và chủ động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định này và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

c) Triển khai các hoạt động hỗ trợ tổ chức sản xuất, tạo việc làm, xây dựng thương hiệu hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm cho người lao động sau đào tạo.

d) Kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, các cơ sở khác thuộc phạm vi quản lý công việc tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

a) Tuyên truyền chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; tuyên truyền về hướng nghiệp, đào tạo nghề, tạo việc làm đối với người lao động trên địa bàn địa phương quản lý.

b) Rà soát, xác định nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp trên địa bàn để xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng của địa phương hàng năm gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

c) Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động trên địa bàn; chịu trách nhiệm về hiệu quả đào tạo trên địa bàn.

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chuyên môn kiểm tra, xác nhận đơn xin học nghề của người lao động trên địa bàn đảm bảo quy định; chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, tổng hợp, xác nhận và lưu trữ danh sách đăng ký học nghề của người lao động trên địa bàn đảm bảo quy định.

đ) Kiểm tra, giám sát hoạt động hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 2744/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định mức chi phí và chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Hải Phòng, Quyết định số 1129/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5

năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Quyết định này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế- Bộ Lao động -TBXH;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP HP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Công báo HP;
- Sở Tư pháp;
- Báo Hải Phòng;
- Đài PT&TH Hải Phòng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Như Điều 7;
- CPVP;
- Các phòng: VX, TCNS;
- CV: LĐ;
- Lưu: VT, Sở LĐTBXH. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC 1.

**Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp,
đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/ tháng)
I	Đào tạo trình độ sơ cấp		
1	Máy công nghiệp	5	1.200.000
2	Điện dân dụng	5	1.200.000
3	Đan lát thủ công	6	1.000.000
4	Đan mây tre	6	1.000.000
5	Ren thủ công	6	1.000.000
6	Móc thủ công	6	1.000.000
7	Thêu ren mỹ thuật	6	1.000.000
8	Kỹ thuật thêu tay	6	1.000.000
9	Kỹ thuật mỹ thuật móc sợi	6	1.000.000
10	Kỹ thuật khâu bóng	6	1.000.000
11	Dệt chiếu cói	6	1.000.000
12	Vẽ trên gốm	6	1.000.000
13	Tin học văn phòng	10	600.000
14	Vi tính văn phòng	10	600.000
15	Tin học ứng dụng	10	600.000
16	Công tác xã hội	10	600.000
17	Trồng rau an toàn	7	800.000
18	Trồng rau hữu cơ	7	800.000
19	Trồng rau màu công nghệ cao	7	800.000
20	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	7	800.000
21	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	7	800.000
22	Trồng dưa hấu, dưa bở	7	800.000
23	Nuôi ong mật	7	800.000
24	Trồng và nhân giống khoai tây	7	800.000
25	Kỹ thuật trồng khoai tây	7	800.000
26	Kỹ thuật thâm canh cây vụ đông	7	800.000
27	Trồng bầu, bí, dưa chuột	7	800.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
28	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	7	800.000
29	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	7	800.000
30	Trồng và nhân giống nấm	7	800.000
31	Công nghệ nuôi trồng, chế biến nấm	7	800.000
32	Trồng xoài, ổi	7	800.000
33	Trồng chuối	7	800.000
34	Trồng vải, nhãn	7	800.000
35	Trồng cây có múi	7	800.000
36	Nhân giống cây ăn quả	7	800.000
37	Trồng ngô	7	800.000
38	Nhân giống lúa	7	800.000
39	Trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	7	800.000
40	Trồng rau công nghệ cao	7	800.000
41	Trồng măng tây, cà rốt, củ cải	7	800.000
42	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	7	800.000
43	Trồng hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn	7	800.000
44	Trồng đào, quất cảnh	7	800.000
45	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	7	800.000
46	Trồng hoa lan	7	800.000
47	Quản lý dịch hại tổng hợp	7	800.000
48	Nuôi dê, thỏ	7	800.000
49	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	7	800.000
50	Nuôi chim cút, chim bồ câu thương phẩm	7	800.000
51	Nuôi nhím, cày hương, chim trĩ	7	800.000
52	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	7	800.000
53	Nuôi hươu, nai	7	800.000
54	Nuôi rắn, kỳ đà, tắc kè	7	800.000
55	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	7	800.000
56	Nuôi cá bống tượng	7	800.000
57	Nuôi cá rô đồng	7	800.000
58	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	7	800.000
59	Nuôi cá diêu hồng	7	800.000
60	Nuôi cá rô phi	7	800.000
61	Nuôi cá chim vây vàng trong ao	7	800.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
62	Nuôi cua đồng	7	800.000
63	Sản xuất giống cua xanh	7	800.000
64	Nuôi cua biển	7	800.000
65	Khuyến nông lâm	7	800.000
66	Sản xuất giống một số cá nước ngọt	7	800.000
67	Nuôi ba ba	7	800.000
68	Sản xuất giống tôm sú	7	800.000
II	Đào tạo dưới 03 tháng		
1	Làm chổi	2	1.000.000
2	Làm hàng mã	2	1.000.000
3	Xoa bóp bấm huyệt	2	1.500.000
4	Sử dụng nhạc cụ dân tộc (đàn nhị, kèn)	2	1.500.000

PHỤ LỤC 2.

Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
I	Đào tạo trình độ sơ cấp		
I.1	Nhóm nghề phi nông nghiệp		
1	Vận hành máy xúc	6	650.000
2	Vận hành xe xúc gạt	6	650.000
3	Vận hành cần, cầu trục	6	650.000
4	Vận hành cần trục	6	650.000
5	Vận hành cầu trục	6	650.000
6	Vận hành cần trục chân đế	6	650.000
7	Vận hành cần trục giàn QC	6	650.000
8	Vận hành cần trục giàn RTG	6	650.000
9	Vận hành cần trục giàn RTG, công trục, cầu trục	6	650.000
10	Vận hành cần trục tàu thủy	6	650.000
11	Vận hành cần trục - Pa lăng điện	6	650.000
12	Vận hành máy lu	6	650.000
13	Vận hành máy ủi	6	650.000
14	Vận hành nồi hơi	6	650.000
15	Vận hành máy nén khí	6	650.000
16	Vận hành xe nâng hàng	6	650.000
17	Vận hành xe nâng chuyên	6	650.000
18	Vận hành máy nâng chuyên	6	650.000
19	Vận hành xe nâng người	6	650.000
20	Vận hành xe nâng hàng forklift	6	650.000
21	Vận hành xe nâng hàng container	6	650.000
22	Vận hành máy đóng, ép cọc	6	650.000
23	Vận hành máy khoan cọc nhồi	6	650.000
24	Vận hành máy xây dựng	6	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
25	Vận hành máy nông nghiệp	6	650.000
26	Sử dụng máy nông cụ	6	650.000
27	Sửa chữa máy nông nghiệp	6	650.000
28	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	6	650.000
29	Sửa chữa xe gắn máy	6	650.000
30	Sửa chữa máy tàu thủy	6	650.000
31	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	6	650.000
32	Vận hành, bảo trì máy tàu thủy	6	650.000
33	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	6	650.000
34	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6	650.000
35	Hàn	6	650.000
36	Hàn điện	6	650.000
37	Hàn 3G	6	650.000
38	Hàn 5G	6	650.000
39	Hàn hơi và Inox	6	650.000
40	Hàn hồ quang tay	6	650.000
41	Hàn TIG	6	650.000
42	Hàn MAG	6	650.000
43	Hàn ống 6G	6	650.000
44	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	6	650.000
45	Cắt gọt kim loại	6	650.000
46	Nguội căn bản	6	650.000
47	Nguội sửa chữa máy công cụ	6	650.000
48	Tiện ren	6	650.000
49	Phay CNC	6	650.000
50	Tiện CNC	6	650.000
51	Cắt nhiệt CNC	6	650.000
52	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	6	650.000
53	Sửa chữa cơ điện nông thôn	6	650.000
54	Sửa chữa công trình thủy lợi	6	650.000
55	Sửa chữa điện ô tô	6	650.000
56	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	6	650.000
57	Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô	6	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
58	Sửa chữa gầm ô tô	6	650.000
59	Sửa chữa động cơ ô tô	6	650.000
60	Sửa chữa cơ khí động cơ	6	650.000
61	Sửa chữa ô tô	6	650.000
62	Công nghệ ô tô	6	650.000
63	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	6	650.000
64	Lái xe ô tô hạng B2	6	650.000
65	Lái xe ô tô hạng C	6	650.000
66	Đúc kim loại	6	650.000
67	Tiện kim loại	6	650.000
68	Phay, bào kim loại	6	650.000
69	Sửa chữa thiết bị may	6	650.000
70	Thợ điện tàu biển	6	600.000
71	Thủy thủ tàu biển	6	600.000
72	Thủy thủ tàu cá	6	600.000
73	Thợ máy tàu biển	6	600.000
74	Điều khiển tàu biển	6	600.000
75	Điều khiển tàu cá	6	600.000
76	Sử dụng thiết bị điện tử tàu cá	6	600.000
77	Khai thác máy tàu thủy	6	600.000
78	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	6	600.000
79	Sơn tàu biển	6	600.000
80	Kỹ thuật xây dựng	6	600.000
81	Điện - Nước	6	600.000
82	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	6	600.000
83	Nề - Hoàn thiện	6	600.000
84	Lắp đặt đường ống nước	6	600.000
85	Cấp, thoát nước	6	600.000
86	Cốt thép - Hàn	6	600.000
87	Bê tông	6	600.000
88	Cốp pha - giàn giáo	6	600.000
89	Trắc địa công trình	6	600.000
90	Sản xuất xi măng	6	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
91	Sản xuất bao bì xi măng	6	600.000
92	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng	6	600.000
93	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng	6	600.000
94	Phân tích cơ lý hóa xi măng	6	600.000
95	Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu	6	600.000
96	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên	6	600.000
97	Máy công nghiệp	6	600.000
98	Máy mũ giày	6	600.000
99	Máy thời trang	6	600.000
100	Thiết kế thời trang	6	600.000
101	Cắt may trang phục nữ	6	600.000
102	Cắt, may thời trang	6	600.000
103	Điện công nghiệp	6	600.000
104	Điện dân dụng	6	600.000
105	Điện tàu thủy	6	600.000
106	Lắp đặt điện nội thất	6	600.000
107	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ	6	600.000
108	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	6	600.000
109	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	6	600.000
110	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	6	600.000
111	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	6	600.000
112	Sửa chữa bơm điện	6	600.000
113	Sửa chữa, lắp đặt mạng cấp thoát nước gia đình	6	600.000
114	Sửa chữa điện thoại di động	6	600.000
115	Sửa chữa điện tử	6	600.000
116	Quản lý điện nông thôn	6	600.000
117	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	6	600.000
118	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa	6	600.000
119	Điện tử dân dụng	6	600.000
120	Điện tử công nghiệp	6	600.000
121	Kỹ thuật chế biến món ăn	6	600.000
122	Chế biến món ăn	6	600.000
123	Nghiệp vụ bàn	6	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
124	Nghiệp vụ buồng	6	600.000
125	Nghiệp vụ lễ tân	6	600.000
126	Thuyết minh viên du lịch	6	600.000
127	Kỹ thuật làm bánh	6	600.000
128	Nghiệp vụ du lịch khách sạn	6	600.000
129	Nghiệp vụ khách sạn	6	600.000
130	Nghiệp vụ nhà hàng	6	600.000
131	Dịch vụ nhà hàng	6	600.000
132	Dịch vụ chăm sóc gia đình	6	600.000
133	Nghiệp vụ bảo vệ	6	600.000
134	Chăm sóc sắc đẹp	6	600.000
135	Cắm hoa nghệ thuật	6	600.000
136	Kỹ thuật pha chế đồ uống	6	600.000
137	Trang điểm thẩm mỹ	6	600.000
138	Thiết kế tạo mẫu tóc	6	600.000
139	Ren thủ công	8	500.000
140	Móc thủ công	8	500.000
141	Thêu ren mỹ thuật	8	500.000
142	Kỹ thuật thêu tay	8	500.000
143	Kỹ thuật móc chỉ	8	500.000
144	Kỹ thuật mỹ thuật móc sợi	8	500.000
145	Kỹ thuật khâu bóng	8	500.000
146	Đan lát thủ công	8	500.000
147	Đan mây tre	8	500.000
148	Dệt chiếu cói	8	500.000
149	Kỹ thuật sơn mài	8	500.000
150	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	8	500.000
151	Điêu khắc đá	8	500.000
152	Chạm khắc đá	8	500.000
153	Mộc mỹ nghệ	8	500.000
154	Mộc dân dụng	8	500.000
155	Sản xuất gốm thô	8	500.000
156	Sản xuất kính xây dựng	8	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
157	Sản xuất sứ vệ sinh	8	500.000
158	Sản xuất sứ mỹ nghệ	8	500.000
159	Chạm khắc hoa văn phù điêu	8	500.000
160	Kỹ thuật gia công bàn ghế	8	500.000
161	Kỹ thuật gia công tủ	8	500.000
162	Vẽ trên gốm	8	500.000
163	Thư ký văn phòng	10	400.000
164	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	10	400.000
165	Kinh doanh tạp hóa	10	400.000
166	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	10	400.000
167	Kế toán doanh nghiệp	10	400.000
168	Quản lý doanh nghiệp	10	400.000
169	Bán hàng trong siêu thị	10	400.000
170	Logistics	10	400.000
171	Tiếng Anh giao tiếp	10	400.000
172	Vẽ và thiết kế trên máy tính	10	400.000
173	Thiết kế trang Web	10	400.000
174	Quản trị mạng máy tính	10	400.000
175	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	10	400.000
176	Lắp ráp máy tính	10	400.000
177	Sửa chữa máy tính phần cứng	10	400.000
178	Tin học văn phòng	10	400.000
179	Vi tính văn phòng	10	400.000
180	Tin học ứng dụng	10	400.000
181	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	10	400.000
182	Công tác xã hội	10	400.000
I.2	Nhóm nghề nông nghiệp		
1	Sơ chế và bảo quản thủy sản	8	500.000
2	Chế biến và bảo quản thủy sản	8	500.000
3	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	8	500.000
4	Chế biến nước mắm	8	500.000
5	Chế biến rau quả	8	500.000
6	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	8	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
7	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	8	500.000
8	Thú y trang trại gia cầm	8	500.000
9	Thú y trang trại lợn	8	500.000
10	Nuôi cá nước ngọt trong ao	8	500.000
11	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	8	500.000
12	Nuôi tôm càng xanh	8	500.000
13	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	8	500.000
14	Nuôi tôm sú	8	500.000
15	Nuôi tôm thẻ chân trắng	8	500.000
16	Sản xuất giống và nuôi ngao	8	500.000
17	Nuôi cá biển trong ao nước lợ	8	500.000
18	Trồng lúa năng suất cao	8	500.000
19	Trồng rau an toàn	8	500.000
20	Trồng rau hữu cơ	8	500.000
21	Trồng rau màu công nghệ cao	8	500.000
22	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	8	500.000
23	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	8	500.000
24	Trồng dưa hấu, dưa bở	8	500.000
25	Nuôi ong mật	8	500.000
26	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	8	500.000
27	Trồng và nhân giống khoai tây	8	500.000
28	Kỹ thuật trồng khoai tây	8	500.000
29	Kỹ thuật thâm canh cây vụ đông	8	500.000
30	Trồng bầu, bí, dưa chuột	8	500.000
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	8	500.000
32	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	8	500.000
33	Trồng và nhân giống nấm	8	500.000
34	Công nghệ nuôi trồng, chế biến nấm	8	500.000
35	Quản lý công trình thủy nông	8	500.000
36	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	8	500.000
37	Sản xuất muối biển	8	500.000
38	Sản xuất muối công nghiệp	8	500.000
39	Quản lý trang trại	8	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
40	Mua bán, bảo quản phân bón	8	500.000
41	Trồng xoài, ổi	8	500.000
42	Trồng chuối	8	500.000
43	Trồng vải, nhãn	8	500.000
44	Trồng cây có múi	8	500.000
45	Nhân giống cây ăn quả	8	500.000
46	Trồng ngô	8	500.000
47	Nhân giống lúa	8	500.000
48	Trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	8	500.000
49	Trồng rau công nghệ cao	8	500.000
50	Trồng măng tây, cà rốt, củ cải	8	500.000
51	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	8	500.000
52	Trồng hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn	8	500.000
53	Trồng đào, quất cảnh	8	500.000
54	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	8	500.000
55	Trồng hoa lan	8	500.000
56	Quản lý dịch hại tổng hợp	8	500.000
57	Nuôi dê, thỏ	8	500.000
58	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	8	500.000
59	Nuôi chim cút, chim bồ câu thương phẩm	8	500.000
60	Nuôi nhím, cây hương, chim trĩ	8	500.000
61	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	8	500.000
62	Nuôi hươu, nai	8	500.000
63	Nuôi rắn, kỳ đà, tắc kè	8	500.000
64	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	8	500.000
65	Bảo tồn và làm giàu rừng	8	500.000
66	Sản xuất nông lâm kết hợp	8	500.000
67	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	8	500.000
68	Nuôi cá bóng tượng	8	500.000
69	Nuôi cá rô đồng	8	500.000
70	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	8	500.000
71	Nuôi cá diêu hồng	8	500.000
72	Nuôi cá rô phi	8	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
73	Nuôi cá chim vây vàng trong ao	8	500.000
74	Nuôi cua đồng	8	500.000
75	Sản xuất giống cua xanh	8	500.000
76	Nuôi cua biển	8	500.000
77	Khuyến nông lâm	8	500.000
78	Sản xuất giống một số cá nước ngọt	8	500.000
79	Nuôi ba ba	8	500.000
80	Sản xuất giống tôm sú	8	500.000
81	Ương giống và nuôi tu hài	8	500.000
82	Nuôi cá lồng bè trên biển	8	500.000
83	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	8	500.000
84	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	8	500.000
85	Đánh bắt hải sản bằng lưới rê	8	500.000
86	Đánh bắt hải sản bằng lưới vây	8	500.000
87	Chế biến hải sản khô	8	500.000
88	Chế biến tôm xuất khẩu	8	500.000
89	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	8	500.000
90	Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh xuất khẩu	8	500.000
91	Chế biến nhuyễn thể chân đầu đông lạnh	8	500.000
II	Đào tạo dưới 03 tháng		
1	Làm chổi	1	500.000
2	Làm hàng mã	1	500.000
3	Xoa bóp bấm huyệt	2	1.000.000
4	Sử dụng nhạc cụ dân tộc (đàn nhị, kèn)	2	1.000.000

PHỤ LỤC 3.

Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
I	Đào tạo trình độ sơ cấp		
I.1	Nhóm nghề phi nông nghiệp		
1	Vận hành máy xúc	4	650.000
2	Vận hành xe xúc gạt	4	650.000
3	Vận hành cần, cầu trục	4	650.000
4	Vận hành cần trục	4	650.000
5	Vận hành cầu trục	4	650.000
6	Vận hành cần trục chân đế	4	650.000
7	Vận hành cần trục giàn QC	4	650.000
8	Vận hành cần trục giàn RTG	4	650.000
9	Vận hành cần trục giàn RTG, công trục, cầu trục	4	650.000
10	Vận hành cần trục tàu thủy	4	650.000
11	Vận hành cần trục - Pa lăng điện	4	650.000
12	Vận hành máy lu	4	650.000
13	Vận hành máy ủi	4	650.000
14	Vận hành nồi hơi	4	650.000
15	Vận hành máy nén khí	4	650.000
16	Vận hành xe nâng hàng	4	650.000
17	Vận hành xe nâng chuyên	4	650.000
18	Vận hành máy nâng chuyên	4	650.000
19	Vận hành xe nâng người	4	650.000
20	Vận hành xe nâng hàng forklift	4	650.000
21	Vận hành xe nâng hàng container	4	650.000
22	Vận hành máy đóng, ép cọc	4	650.000
23	Vận hành máy khoan cọc nhồi	4	650.000
24	Vận hành máy xây dựng	4	650.000
25	Vận hành máy nông nghiệp	4	650.000
26	Sử dụng máy nông cụ	4	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
27	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	650.000
28	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	650.000
29	Sửa chữa xe gắn máy	4	650.000
30	Sửa chữa máy tàu thủy	4	650.000
31	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	4	650.000
32	Vận hành, bảo trì máy tàu thủy	4	650.000
33	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	4	650.000
34	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	4	650.000
35	Hàn	4	650.000
36	Hàn điện	4	650.000
37	Hàn 3G	4	650.000
38	Hàn 5G	4	650.000
39	Hàn hơi và Inox	4	650.000
40	Hàn hồ quang tay	4	650.000
41	Hàn TIG	4	650.000
42	Hàn MAG	4	650.000
43	Hàn ống 6G	4	650.000
44	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	4	650.000
45	Cắt gọt kim loại	4	650.000
46	Nguội căn bản	4	650.000
47	Nguội sửa chữa máy công cụ	4	650.000
48	Tiện ren	4	650.000
49	Phay CNC	4	650.000
50	Tiện CNC	4	650.000
51	Cắt nhiệt CNC	4	650.000
52	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	650.000
53	Sửa chữa cơ điện nông thôn	4	650.000
54	Sửa chữa công trình thủy lợi	4	650.000
55	Sửa chữa điện ô tô	4	650.000
56	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	4	650.000
57	Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô	4	650.000
58	Sửa chữa gầm ô tô	4	650.000
59	Sửa chữa động cơ ô tô	4	650.000
60	Sửa chữa cơ khí động cơ	4	650.000
61	Sửa chữa ô tô	4	650.000
62	Công nghệ ô tô	4	650.000
63	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	4	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
64	Lái xe ô tô hạng B2	4	650.000
65	Lái xe ô tô hạng C	4	650.000
66	Đúc kim loại	4	650.000
67	Tiện kim loại	4	650.000
68	Phay, bào kim loại	4	650.000
69	Sửa chữa thiết bị may	4	650.000
70	Thợ điện tàu biển	5	600.000
71	Thủy thủ tàu biển	5	600.000
72	Thủy thủ tàu cá	5	600.000
73	Thợ máy tàu biển	5	600.000
74	Điều khiển tàu biển	5	600.000
75	Điều khiển tàu cá	5	600.000
76	Sử dụng thiết bị điện tử tàu cá	5	600.000
77	Khai thác máy tàu thủy	5	600.000
78	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	5	600.000
79	Sơn tàu biển	5	600.000
80	Kỹ thuật xây dựng	5	600.000
81	Điện - Nước	5	600.000
82	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	5	600.000
83	Nê - Hoàn thiện	5	600.000
84	Lắp đặt đường ống nước	5	600.000
85	Cấp, thoát nước	5	600.000
86	Cốt thép - Hàn	5	600.000
87	Bê tông	5	600.000
88	Cốp pha - giàn giáo	5	600.000
89	Trắc địa công trình	5	600.000
90	Sản xuất xi măng	5	600.000
91	Sản xuất bao bì xi măng	5	600.000
92	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng	5	600.000
93	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng	5	600.000
94	Phân tích cơ lý hóa xi măng	5	600.000
95	Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu	5	600.000
96	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên	5	600.000
97	Máy công nghiệp	5	600.000
98	Máy mũ giày	5	600.000
99	Máy thời trang	5	600.000
100	Thiết kế thời trang	5	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
101	Cắt may trang phục nữ	5	600.000
102	Cắt, may thời trang	5	600.000
103	Điện công nghiệp	5	600.000
104	Điện dân dụng	5	600.000
105	Điện tàu thủy	5	600.000
106	Lắp đặt điện nội thất	5	600.000
107	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ	5	600.000
108	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	5	600.000
109	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp	5	600.000
110	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	5	600.000
111	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	5	600.000
112	Sửa chữa bơm điện	5	600.000
113	Sửa chữa, lắp đặt mạng cấp thoát nước gia đình	5	600.000
114	Sửa chữa điện thoại di động	5	600.000
115	Sửa chữa điện tử	5	600.000
116	Quản lý điện nông thôn	5	600.000
117	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	5	600.000
118	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa	5	600.000
119	Điện tử dân dụng	5	600.000
120	Điện tử công nghiệp	5	600.000
121	Kỹ thuật chế biến món ăn	5	600.000
122	Chế biến món ăn	5	600.000
123	Nghiệp vụ bàn	5	600.000
124	Nghiệp vụ buồng	5	600.000
125	Nghiệp vụ lễ tân	5	600.000
126	Thuyết minh viên du lịch	5	600.000
127	Kỹ thuật làm bánh	5	600.000
128	Nghiệp vụ du lịch khách sạn	5	600.000
129	Nghiệp vụ khách sạn	5	600.000
130	Nghiệp vụ nhà hàng	5	600.000
131	Dịch vụ nhà hàng	5	600.000
132	Dịch vụ chăm sóc gia đình	5	600.000
133	Nghiệp vụ bảo vệ	5	600.000
134	Chăm sóc sắc đẹp	5	600.000
135	Cắm hoa nghệ thuật	5	600.000
136	Kỹ thuật pha chế đồ uống	5	600.000
137	Trang điểm thẩm mỹ	5	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
138	Thiết kế tạo mẫu tóc	5	600.000
139	Ren thủ công	6	500.000
140	Móc thủ công	6	500.000
141	Thêu ren mỹ thuật	6	500.000
142	Kỹ thuật thêu tay	6	500.000
143	Kỹ thuật móc chỉ	6	500.000
144	Kỹ thuật mỹ thuật móc sợi	6	500.000
145	Kỹ thuật khâu bóng	6	500.000
146	Đan lát thủ công	6	500.000
147	Đan mây tre	6	500.000
148	Dệt chiếu cói	6	500.000
149	Kỹ thuật sơn mài	6	500.000
150	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	6	500.000
151	Điêu khắc đá	6	500.000
152	Chạm khắc đá	6	500.000
153	Mộc mỹ nghệ	6	500.000
154	Mộc dân dụng	6	500.000
155	Sản xuất gốm thô	6	500.000
156	Sản xuất kính xây dựng	6	500.000
157	Sản xuất sứ vệ sinh	6	500.000
158	Sản xuất sứ mỹ nghệ	6	500.000
159	Chạm khắc hoa văn phù điêu	6	500.000
160	Kỹ thuật gia công bàn ghế	6	500.000
161	Kỹ thuật gia công tủ	6	500.000
162	Vẽ trên gốm	6	500.000
163	Thư ký văn phòng	7	400.000
164	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	7	400.000
165	Kinh doanh tạp hóa	7	400.000
166	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	7	400.000
167	Kê toán doanh nghiệp	7	400.000
168	Quản lý doanh nghiệp	7	400.000
169	Bán hàng trong siêu thị	7	400.000
170	Logistics	7	400.000
171	Tiếng Anh giao tiếp	7	400.000
172	Vẽ và thiết kế trên máy tính	7	400.000
173	Thiết kế trang Web	7	400.000
174	Quản trị mạng máy tính	7	400.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
175	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	7	400.000
176	Lắp ráp máy tính	7	400.000
177	Sửa chữa máy tính phân cứng	7	400.000
178	Tin học văn phòng	7	400.000
179	Vì tính văn phòng	7	400.000
180	Tin học ứng dụng	7	400.000
181	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	7	400.000
182	Công tác xã hội	7	400.000
I.2	Nhóm nghề nông nghiệp		
1	Sơ chế và bảo quản thủy sản	6	500.000
2	Chế biến và bảo quản thủy sản	6	500.000
3	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	6	500.000
4	Chế biến nước mắm	6	500.000
5	Chế biến rau quả	6	500.000
6	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	6	500.000
7	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	6	500.000
8	Thú y trang trại gia cầm	6	500.000
9	Thú y trang trại lợn	6	500.000
10	Nuôi cá nước ngọt trong ao	6	500.000
11	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	6	500.000
12	Nuôi tôm càng xanh	6	500.000
13	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	6	500.000
14	Nuôi tôm sú	6	500.000
15	Nuôi tôm thẻ chân trắng	6	500.000
16	Sản xuất giống và nuôi ngao	6	500.000
17	Nuôi cá biển trong ao nước lợ	6	500.000
18	Trồng lúa năng suất cao	6	500.000
19	Trồng rau an toàn	6	500.000
20	Trồng rau hữu cơ	6	500.000
21	Trồng rau màu công nghệ cao	6	500.000
22	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	6	500.000
23	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	6	500.000
24	Trồng dưa hấu, dưa bở	6	500.000
25	Nuôi ong mật	6	500.000
26	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	6	500.000
27	Trồng và nhân giống khoai tây	6	500.000
28	Kỹ thuật trồng khoai tây	6	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
29	Kỹ thuật thâm canh cây vụ đông	6	500.000
30	Trồng bầu, bí, dưa chuột	6	500.000
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	6	500.000
32	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	6	500.000
33	Trông và nhân giống nấm	6	500.000
34	Công nghệ nuôi trồng, chế biến nấm	6	500.000
35	Quản lý công trình thủy nông	6	500.000
36	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	6	500.000
37	Sản xuất muối biển	6	500.000
38	Sản xuất muối công nghiệp	6	500.000
39	Quản lý trang trại	6	500.000
40	Mua bán, bảo quản phân bón	6	500.000
41	Trông xoài, ôi	6	500.000
42	Trông chuối	6	500.000
43	Trông vải, nhãn	6	500.000
44	Trông cây có múi	6	500.000
45	Nhân giống cây ăn quả	6	500.000
46	Trông ngô	6	500.000
47	Nhân giống lúa	6	500.000
48	Trông cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	6	500.000
49	Trông rau công nghệ cao	6	500.000
50	Trông măng tây, cà rốt, củ cải	6	500.000
51	Trông hoa lily, hoa loa kèn	6	500.000
52	Trông hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn	6	500.000
53	Trông đào, quất cảnh	6	500.000
54	Trông mai vàng, mai chiếu thủy	6	500.000
55	Trông hoa lan	6	500.000
56	Quản lý dịch hại tổng hợp	6	500.000
57	Nuôi dê, thỏ	6	500.000
58	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	6	500.000
59	Nuôi chim cú, chim bồ câu thương phẩm	6	500.000
60	Nuôi nhím, cày hương, chim trĩ	6	500.000
61	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	6	500.000
62	Nuôi hươu, nai	6	500.000
63	Nuôi rắn, kỳ đà, tắc kè	6	500.000
64	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	6	500.000
65	Bảo tồn và làm giàu rừng	6	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
66	Sản xuất nông lâm kết hợp	6	500.000
67	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	6	500.000
68	Nuôi cá bông tượng	6	500.000
69	Nuôi cá rô đồng	6	500.000
70	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	6	500.000
71	Nuôi cá diêu hồng	6	500.000
72	Nuôi cá rô phi	6	500.000
73	Nuôi cá chim vây vàng trong ao	6	500.000
74	Nuôi cua đồng	6	500.000
75	Sản xuất giống cua xanh	6	500.000
76	Nuôi cua biển	6	500.000
77	Khuyến nông lâm	6	500.000
78	Sản xuất giống một số cá nước ngọt	6	500.000
79	Nuôi ba ba	6	500.000
80	Sản xuất giống tôm sú	6	500.000
81	Ương giống và nuôi tu hải	6	500.000
82	Nuôi cá lông bè trên biển	6	500.000
83	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	6	500.000
84	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	6	500.000
85	Đánh bắt hải sản bằng lưới rê	6	500.000
86	Đánh bắt hải sản bằng lưới vây	6	500.000
87	Chế biến hải sản khô	6	500.000
88	Chế biến tôm xuất khẩu	6	500.000
89	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	6	500.000
90	Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh xuất khẩu	6	500.000
91	Chế biến nhuyễn thể chân đầu đông lạnh	6	500.000
II	Đào tạo dưới 03 tháng		
1	Làm chổi	1	500.000
2	Làm hàng mã	1	500.000
3	Xoa bóp bấm huyệt	2	1.000.000
4	Sử dụng nhạc cụ dân tộc (đàn nhị, kèn)	2	1.000.000

PHỤ LỤC 4.

Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người thuộc hộ cận nghèo

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
I	Đào tạo trình độ sơ cấp		
I.1	Nhóm nghề phi nông nghiệp		
1	Vận hành máy xúc	3	650.000
2	Vận hành xe xúc gạt	3	650.000
3	Vận hành cân, cầu trục	3	650.000
4	Vận hành cân trục	3	650.000
5	Vận hành cầu trục	3	650.000
6	Vận hành cân trục chân dê	3	650.000
7	Vận hành cân trục giàn QC	3	650.000
8	Vận hành cân trục giàn RTG	3	650.000
9	Vận hành cân trục giàn RTG, công trục, cầu trục	3	650.000
10	Vận hành cân trục tàu thủy	3	650.000
11	Vận hành cân trục - Pa lăng điện	3	650.000
12	Vận hành máy lu	3	650.000
13	Vận hành máy ủi	3	650.000
14	Vận hành nôi hơi	3	650.000
15	Vận hành máy nén khí	3	650.000
16	Vận hành xe nâng hàng	3	650.000
17	Vận hành xe nâng chuyên	3	650.000
18	Vận hành máy nâng chuyên	3	650.000
19	Vận hành xe nâng người	3	650.000
20	Vận hành xe nâng hàng forklift	3	650.000
21	Vận hành xe nâng hàng container	3	650.000
22	Vận hành máy đóng, ép cọc	3	650.000
23	Vận hành máy khoan cọc nhồi	3	650.000
24	Vận hành máy xây dựng	3	650.000
25	Vận hành máy nông nghiệp	3	650.000
26	Sử dụng máy nông cụ	3	650.000
27	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	650.000
28	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	3	650.000
29	Sửa chữa xe gắn máy	3	650.000
30	Sửa chữa máy tàu thủy	3	650.000
31	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	3	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
32	Vận hành, bảo trì máy tàu thủy	3	650.000
33	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	3	650.000
34	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	3	650.000
35	Hàn	3	650.000
36	Hàn điện	3	650.000
37	Hàn 3G	3	650.000
38	Hàn 5G	3	650.000
39	Hàn hơi và Inox	3	650.000
40	Hàn hồ quang tay	3	650.000
41	Hàn TIG	3	650.000
42	Hàn MAG	3	650.000
43	Hàn ống 6G	3	650.000
44	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	3	650.000
45	Cắt gọt kim loại	3	650.000
46	Nguội căn bản	3	650.000
47	Nguội sửa chữa máy công cụ	3	650.000
48	Tiện ren	3	650.000
49	Phay CNC	3	650.000
50	Tiện CNC	3	650.000
51	Cắt nhiệt CNC	3	650.000
52	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	3	650.000
53	Sửa chữa cơ điện nông thôn	3	650.000
54	Sửa chữa công trình thủy lợi	3	650.000
55	Sửa chữa điện ô tô	3	650.000
56	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	3	650.000
57	Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô	3	650.000
58	Sửa chữa gầm ô tô	3	650.000
59	Sửa chữa động cơ ô tô	3	650.000
60	Sửa chữa cơ khí động cơ	3	650.000
61	Sửa chữa ô tô	3	650.000
62	Công nghệ ô tô	3	650.000
63	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	3	650.000
64	Lái xe ô tô hạng B2	3	650.000
65	Lái xe ô tô hạng C	3	650.000
66	Đúc kim loại	3	650.000
67	Tiện kim loại	3	650.000
68	Phay, bào kim loại	3	650.000
69	Sửa chữa thiết bị may	3	650.000
70	Thợ điện tàu biển	4	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
71	Thuyền thủ tàu biển	4	600.000
72	Thuyền thủ tàu cá	4	600.000
73	Thợ máy tàu biển	4	600.000
74	Điều khiển tàu biển	4	600.000
75	Điều khiển tàu cá	4	600.000
76	Sử dụng thiết bị điện tử tàu cá	4	600.000
77	Khai thác máy tàu thủy	4	600.000
78	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	4	600.000
79	Sơn tàu biển	4	600.000
80	Kỹ thuật xây dựng	4	600.000
81	Điện - Nước	4	600.000
82	Già công và lắp dựng kết cấu thép	4	600.000
83	Nề - Hoàn thiện	4	600.000
84	Lắp đặt đường ống nước	4	600.000
85	Cấp, thoát nước	4	600.000
86	Cốt thép - Hàn	4	600.000
87	Bê tông	4	600.000
88	Cốp pha - giàn giáo	4	600.000
89	Trắc địa công trình	4	600.000
90	Sản xuất xi măng	4	600.000
91	Sản xuất bao bì xi măng	4	600.000
92	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng	4	600.000
93	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng	4	600.000
94	Phân tích cơ lý hóa xi măng	4	600.000
95	Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu	4	600.000
96	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên	4	600.000
97	Máy công nghiệp	4	600.000
98	Máy mũ giày	4	600.000
99	Máy thời trang	4	600.000
100	Thiết kế thời trang	4	600.000
101	Cắt may trang phục nữ	4	600.000
102	Cắt, may thời trang	4	600.000
103	Điện công nghiệp	4	600.000
104	Điện dân dụng	4	600.000
105	Điện tàu thủy	4	600.000
106	Lắp đặt điện nội thất	4	600.000
107	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ	4	600.000
108	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	4	600.000
109	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp	4	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
110	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	4	600.000
111	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	4	600.000
112	Sửa chữa bơm điện	4	600.000
113	Sửa chữa, lắp đặt mạng cấp thoát nước gia đình	4	600.000
114	Sửa chữa điện thoại di động	4	600.000
115	Sửa chữa điện tử	4	600.000
116	Quản lý điện nông thôn	4	600.000
117	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	4	600.000
118	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa	4	600.000
119	Điện tử dân dụng	4	600.000
120	Điện tử công nghiệp	4	600.000
121	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	600.000
122	Chế biến món ăn	4	600.000
123	Nghiệp vụ bàn	4	600.000
124	Nghiệp vụ buồng	4	600.000
125	Nghiệp vụ lễ tân	4	600.000
126	Thuyết minh viên du lịch	4	600.000
127	Kỹ thuật làm bánh	4	600.000
128	Nghiệp vụ du lịch khách sạn	4	600.000
129	Nghiệp vụ khách sạn	4	600.000
130	Nghiệp vụ nhà hàng	4	600.000
131	Dịch vụ nhà hàng	4	600.000
132	Dịch vụ chăm sóc gia đình	4	600.000
133	Nghiệp vụ bảo vệ	4	600.000
134	Chăm sóc sắc đẹp	4	600.000
135	Cắm hoa nghệ thuật	4	600.000
136	Kỹ thuật pha chế đồ uống	4	600.000
137	Trang điểm thẩm mỹ	4	600.000
138	Thiết kế tạo mẫu tóc	4	600.000
139	Ren thủ công	5	500.000
140	Móc thủ công	5	500.000
141	Thêu ren mỹ thuật	5	500.000
142	Kỹ thuật thêu tay	5	500.000
143	Kỹ thuật móc chỉ	5	500.000
144	Kỹ thuật mỹ thuật móc sợi	5	500.000
145	Kỹ thuật khâu bóng	5	500.000
146	Đan lát thủ công	5	500.000
147	Đan mây tre	5	500.000
148	Dệt chiếu cói	5	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
149	Kỹ thuật sơn mài	5	500.000
150	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	5	500.000
151	Điêu khắc đá	5	500.000
152	Chạm khắc đá	5	500.000
153	Mộc mỹ nghệ	5	500.000
154	Mộc dân dụng	5	500.000
155	Sản xuất gốm thô	5	500.000
156	Sản xuất kính xây dựng	5	500.000
157	Sản xuất sứ vệ sinh	5	500.000
158	Sản xuất sứ mỹ nghệ	5	500.000
159	Chạm khắc hoa văn phù điêu	5	500.000
160	Kỹ thuật gia công bàn ghế	5	500.000
161	Kỹ thuật gia công tủ	5	500.000
162	Vẽ trên gốm	5	500.000
163	Thư ký văn phòng	6	400.000
164	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	6	400.000
165	Kinh doanh tạp hóa	6	400.000
166	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	6	400.000
167	Kê toán doanh nghiệp	6	400.000
168	Quản lý doanh nghiệp	6	400.000
169	Bán hàng trong siêu thị	6	400.000
170	Logistics	6	400.000
171	Tiếng Anh giao tiếp	6	400.000
172	Vẽ và thiết kế trên máy tính	6	400.000
173	Thiết kế trang Web	6	400.000
174	Quản trị mạng máy tính	6	400.000
175	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6	400.000
176	Lắp ráp máy tính	6	400.000
177	Sửa chữa máy tính phân cứng	6	400.000
178	Tin học văn phòng	6	400.000
179	Vi tính văn phòng	6	400.000
180	Tin học ứng dụng	6	400.000
181	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6	400.000
182	Công tác xã hội	6	400.000
I.2	Nhóm nghề nông nghiệp		
1	Sơ chế và bảo quản thủy sản	5	500.000
2	Chê biên và bảo quản thủy sản	5	500.000
3	Chê biên sản phẩm từ thịt gia súc	5	500.000
4	Chê biên nước mắm	5	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
5	Chê biên rau quả	5	500.000
6	Chê biên sản phẩm từ bột gạo	5	500.000
7	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	5	500.000
8	Thú y trang trại gia cầm	5	500.000
9	Thú y trang trại lợn	5	500.000
10	Nuôi cá nước ngọt trong ao	5	500.000
11	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	5	500.000
12	Nuôi tôm càng xanh	5	500.000
13	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	5	500.000
14	Nuôi tôm sú	5	500.000
15	Nuôi tôm thẻ chân trắng	5	500.000
16	Sản xuất giống và nuôi ngao	5	500.000
17	Nuôi cá biên trong ao nước lợ	5	500.000
18	Trồng lúa năng suất cao	5	500.000
19	Trồng rau an toàn	5	500.000
20	Trồng rau hữu cơ	5	500.000
21	Trồng rau màu công nghệ cao	5	500.000
22	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	5	500.000
23	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	5	500.000
24	Trồng dưa hấu, dưa bở	5	500.000
25	Nuôi ong mật	5	500.000
26	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	5	500.000
27	Trồng và nhân giống khoai tây	5	500.000
28	Kỹ thuật trồng khoai tây	5	500.000
29	Kỹ thuật thâm canh cây vụ đông	5	500.000
30	Trồng bầu, bí, dưa chuột	5	500.000
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	5	500.000
32	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	5	500.000
33	Trồng và nhân giống nấm	5	500.000
34	Công nghệ nuôi trồng, chế biến nấm	5	500.000
35	Quản lý công trình thủy nông	5	500.000
36	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	5	500.000
37	Sản xuất muối biển	5	500.000
38	Sản xuất muối công nghiệp	5	500.000
39	Quản lý trang trại	5	500.000
40	Mua bán, bảo quản phân bón	5	500.000
41	Trồng xoài, ôi	5	500.000
42	Trồng chuối	5	500.000
43	Trồng vải, nhãn	5	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
44	Trồng cây có múi	5	500.000
45	Nhân giống cây ăn quả	5	500.000
46	Trồng ngô	5	500.000
47	Nhân giống lúa	5	500.000
48	Trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	5	500.000
49	Trồng rau công nghệ cao	5	500.000
50	Trồng măng tây, cà rốt, củ cải	5	500.000
51	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	5	500.000
52	Trồng hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn	5	500.000
53	Trồng đào, quất cảnh	5	500.000
54	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	5	500.000
55	Trồng hoa lan	5	500.000
56	Quản lý dịch hại tổng hợp	5	500.000
57	Nuôi dê, thỏ	5	500.000
58	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	5	500.000
59	Nuôi chim cút, chim bồ câu thương phẩm	5	500.000
60	Nuôi nhím, cày hương, chim trĩ	5	500.000
61	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	5	500.000
62	Nuôi hươu, nai	5	500.000
63	Nuôi rắn, kỳ đà, tắc kè	5	500.000
64	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	5	500.000
65	Bảo tồn và làm giàu rừng	5	500.000
66	Sản xuất nông lâm kết hợp	5	500.000
67	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	5	500.000
68	Nuôi cá bông tượng	5	500.000
69	Nuôi cá rô đồng	5	500.000
70	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	5	500.000
71	Nuôi cá diêu hồng	5	500.000
72	Nuôi cá rô phi	5	500.000
73	Nuôi cá chim vây vàng trong ao	5	500.000
74	Nuôi cua đồng	5	500.000
75	Sản xuất giống cua xanh	5	500.000
76	Nuôi cua biển	5	500.000
77	Khuyến nông lâm	5	500.000
78	Sản xuất giống một số cá nước ngọt	5	500.000
79	Nuôi ba ba	5	500.000
80	Sản xuất giống tôm sú	5	500.000
81	Ương giống và nuôi tu hài	5	500.000
82	Nuôi cá lông bè trên biên	5	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
83	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	5	500.000
84	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	5	500.000
85	Đánh bắt hải sản bằng lưới rê	5	500.000
86	Đánh bắt hải sản bằng lưới vây	5	500.000
87	Chế biến hải sản khô	5	500.000
88	Chế biến tôm xuất khẩu	5	500.000
89	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	5	500.000
90	Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh xuất khẩu	5	500.000
91	Chế biến nhuyễn thể chân đầu đông lạnh	5	500.000
II	Đào tạo dưới 03 tháng		
1	Làm chôi	1	500.000
2	Làm hàng mã	1	500.000
3	Xoa bóp bấm huyệt	2	1.000.000
4	Sử dụng nhạc cụ dân tộc (đàn nhị, kèn)	2	1.000.000

PHỤ LỤC 5.

Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn, lao động thành thị, người chấp hành xong án phạt tù đã trở về cộng đồng, lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
I	Đào tạo trình độ sơ cấp		
I.1	Nhóm nghề phi nông nghiệp		
1	Vận hành máy xúc	3	650.000
2	Vận hành xe xúc gạt	3	650.000
3	Vận hành cần, cầu trục	3	650.000
4	Vận hành cần trục	3	650.000
5	Vận hành cầu trục	3	650.000
6	Vận hành cần trục chân đế	3	650.000
7	Vận hành cần trục giàn QC	3	650.000
8	Vận hành cần trục giàn RTG	3	650.000
9	Vận hành cần trục giàn RTG, công trục, cầu trục	3	650.000
10	Vận hành cần trục tàu thủy	3	650.000
11	Vận hành cần trục - Pa lăng điện	3	650.000
12	Vận hành máy lu	3	650.000
13	Vận hành máy ủi	3	650.000
14	Vận hành nồi hơi	3	650.000
15	Vận hành máy nén khí	3	650.000
16	Vận hành xe nâng hàng	3	650.000
17	Vận hành xe nâng chuyên	3	650.000
18	Vận hành máy nâng chuyên	3	650.000
19	Vận hành xe nâng người	3	650.000
20	Vận hành xe nâng hàng forklift	3	650.000
21	Vận hành xe nâng hàng container	3	650.000
22	Vận hành máy đóng, ép cọc	3	650.000
23	Vận hành máy khoan cọc nhồi	3	650.000
24	Vận hành máy xây dựng	3	650.000
25	Vận hành máy nông nghiệp	3	650.000
26	Sử dụng máy nông cụ	3	650.000
27	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	650.000
28	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	3	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
29	Sửa chữa xe gắn máy	3	650.000
30	Sửa chữa máy tàu thủy	3	650.000
31	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	3	650.000
32	Vận hành, bảo trì máy tàu thủy	3	650.000
33	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	3	650.000
34	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	3	650.000
35	Hàn	3	650.000
36	Hàn điện	3	650.000
37	Hàn 3G	3	650.000
38	Hàn 5G	3	650.000
39	Hàn hơi và Inox	3	650.000
40	Hàn hồ quang tay	3	650.000
41	Hàn TIG	3	650.000
42	Hàn MAG	3	650.000
43	Hàn ống 6G	3	650.000
44	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	3	650.000
45	Cắt gọt kim loại	3	650.000
46	Nguội căn bản	3	650.000
47	Nguội sửa chữa máy công cụ	3	650.000
48	Tiện ren	3	650.000
49	Phay CNC	3	650.000
50	Tiện CNC	3	650.000
51	Cắt nhiệt CNC	3	650.000
52	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	3	650.000
53	Sửa chữa cơ điện nông thôn	3	650.000
54	Sửa chữa công trình thủy lợi	3	650.000
55	Sửa chữa điện ô tô	3	650.000
56	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	3	650.000
57	Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô	3	650.000
58	Sửa chữa gầm ô tô	3	650.000
59	Sửa chữa động cơ ô tô	3	650.000
60	Sửa chữa cơ khí động cơ	3	650.000
61	Sửa chữa ô tô	3	650.000
62	Công nghệ ô tô	3	650.000
63	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	3	650.000
64	Lái xe ô tô hạng B2	3	650.000
65	Lái xe ô tô hạng C	3	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
66	Đúc kim loại	3	650.000
67	Tiện kim loại	3	650.000
68	Phay, bào kim loại	3	650.000
69	Sửa chữa thiết bị may	3	650.000
70	Thợ điện tàu biển	3	600.000
71	Thủy thủ tàu biển	3	600.000
72	Thủy thủ tàu cá	3	600.000
73	Thợ máy tàu biển	3	600.000
74	Điều khiển tàu biển	3	600.000
75	Điều khiển tàu cá	3	600.000
76	Sử dụng thiết bị điện tử tàu cá	3	600.000
77	Khai thác máy tàu thủy	3	600.000
78	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	3	600.000
79	Sơn tàu biển	3	600.000
80	Kỹ thuật xây dựng	3	600.000
81	Điện - Nước	3	600.000
82	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	3	600.000
83	Nề - Hoàn thiện	3	600.000
84	Lắp đặt đường ống nước	3	600.000
85	Cấp, thoát nước	3	600.000
86	Cốt thép - Hàn	3	600.000
87	Bê tông	3	600.000
88	Cốp pha - giàn giáo	3	600.000
89	Trắc địa công trình	3	600.000
90	Sản xuất xi măng	3	600.000
91	Sản xuất bao bì xi măng	3	600.000
92	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng	3	600.000
93	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng	3	600.000
94	Phân tích cơ lý hóa xi măng	3	600.000
95	Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu	3	600.000
96	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên	3	600.000
97	Máy công nghiệp	3	600.000
98	Máy mũ giày	3	600.000
99	Máy thời trang	3	600.000
100	Thiết kế thời trang	3	600.000
101	Cắt may trang phục nữ	3	600.000
102	Cắt, may thời trang	3	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
103	Điện công nghiệp	3	600.000
104	Điện dân dụng	3	600.000
105	Điện tàu thủy	3	600.000
106	Lắp đặt điện nội thất	3	600.000
107	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ	3	600.000
108	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	600.000
109	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp	3	600.000
110	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	600.000
111	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	3	600.000
112	Sửa chữa bơm điện	3	600.000
113	Sửa chữa, lắp đặt mạng cấp thoát nước gia đình	3	600.000
114	Sửa chữa điện thoại di động	3	600.000
115	Sửa chữa điện tử	3	600.000
116	Quản lý điện nông thôn	3	600.000
117	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	3	600.000
118	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa	3	600.000
119	Điện tử dân dụng	3	600.000
120	Điện tử công nghiệp	3	600.000
121	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	600.000
122	Chế biến món ăn	3	600.000
123	Nghiệp vụ bán	3	600.000
124	Nghiệp vụ buôn	3	600.000
125	Nghiệp vụ lễ tân	3	600.000
126	Thuyết minh viên du lịch	3	600.000
127	Kỹ thuật làm bánh	3	600.000
128	Nghiệp vụ du lịch khách sạn	3	600.000
129	Nghiệp vụ khách sạn	3	600.000
130	Nghiệp vụ nhà hàng	3	600.000
131	Dịch vụ nhà hàng	3	600.000
132	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	600.000
133	Nghiệp vụ bảo vệ	3	600.000
134	Chăm sóc sắc đẹp	3	600.000
135	Cắm hoa nghệ thuật	3	600.000
136	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	600.000
137	Trang điểm thẩm mỹ	3	600.000
138	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	600.000
139	Ren thủ công	4	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
140	Móc thủ công	4	500.000
141	Thêu ren mỹ thuật	4	500.000
142	Kỹ thuật thêu tay	4	500.000
143	Kỹ thuật móc chỉ	4	500.000
144	Kỹ thuật mỹ thuật móc sợi	4	500.000
145	Kỹ thuật khâu bóng	4	500.000
146	Đan lát thủ công	4	500.000
147	Đan mây tre	4	500.000
148	Dệt chiếu cói	4	500.000
149	Kỹ thuật sơn mài	4	500.000
150	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	500.000
151	Điêu khắc đá	4	500.000
152	Chạm khắc đá	4	500.000
153	Mộc mỹ nghệ	4	500.000
154	Mộc dân dụng	4	500.000
155	Sản xuất gốm thô	4	500.000
156	Sản xuất kính xây dựng	4	500.000
157	Sản xuất sứ vệ sinh	4	500.000
158	Sản xuất sứ mỹ nghệ	4	500.000
159	Chạm khắc hoa văn phù điêu	4	500.000
160	Kỹ thuật gia công bàn ghế	4	500.000
161	Kỹ thuật gia công tủ	4	500.000
162	Vẽ trên gốm	4	500.000
163	Thư ký văn phòng	5	400.000
164	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	5	400.000
165	Kinh doanh tạp hóa	5	400.000
166	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	5	400.000
167	Kê toán doanh nghiệp	5	400.000
168	Quản lý doanh nghiệp	5	400.000
169	Bán hàng trong siêu thị	5	400.000
170	Logistics	5	400.000
171	Tiếng Anh giao tiếp	5	400.000
172	Vẽ và thiết kế trên máy tính	5	400.000
173	Thiết kế trang Web	5	400.000
174	Quản trị mạng máy tính	5	400.000
175	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	5	400.000
176	Lắp ráp máy tính	5	400.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
177	Sửa chữa máy tính phân cứng	5	400.000
178	Tin học văn phòng	5	400.000
179	Vi tính văn phòng	5	400.000
180	Tin học ứng dụng	5	400.000
181	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	5	400.000
182	Công tác xã hội	5	400.000
I.2	Nhóm nghề nông nghiệp		
1	Sơ chế và bảo quản thủy sản	4	500.000
2	Chế biến và bảo quản thủy sản	4	500.000
3	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	4	500.000
4	Chế biến nước mắm	4	500.000
5	Chế biến rau quả	4	500.000
6	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	4	500.000
7	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	4	500.000
8	Thú y trang trại gia cầm	4	500.000
9	Thú y trang trại lợn	4	500.000
10	Nuôi cá nước ngọt trong ao	4	500.000
11	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	4	500.000
12	Nuôi tôm càng xanh	4	500.000
13	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	4	500.000
14	Nuôi tôm sú	4	500.000
15	Nuôi tôm thẻ chân trắng	4	500.000
16	Sản xuất giống và nuôi ngao	4	500.000
17	Nuôi cá biển trong ao nước lợ	4	500.000
18	Trồng lúa năng suất cao	4	500.000
19	Trồng rau an toàn	4	500.000
20	Trồng rau hữu cơ	4	500.000
21	Trồng rau màu công nghệ cao	4	500.000
22	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	4	500.000
23	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	4	500.000
24	Trồng dưa hấu, dưa bở	4	500.000
25	Nuôi ong mật	4	500.000
26	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	4	500.000
27	Trồng và nhân giống khoai tây	4	500.000
28	Kỹ thuật trồng khoai tây	4	500.000
29	Kỹ thuật thâm canh cây vụ đông	4	500.000
30	Trồng bầu, bí, dưa chuột	4	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	4	500.000
32	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	4	500.000
33	Trồng và nhân giống nấm	4	500.000
34	Công nghệ nuôi trồng, chế biến nấm	4	500.000
35	Quản lý công trình thủy nông	4	500.000
36	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	4	500.000
37	Sản xuất muối biển	4	500.000
38	Sản xuất muối công nghiệp	4	500.000
39	Quản lý trang trại	4	500.000
40	Mua bán, bảo quản phân bón	4	500.000
41	Trồng xoài, ôi	4	500.000
42	Trồng chuối	4	500.000
43	Trồng vải, nhãn	4	500.000
44	Trồng cây có múi	4	500.000
45	Nhân giống cây ăn quả	4	500.000
46	Trồng ngô	4	500.000
47	Nhân giống lúa	4	500.000
48	Trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	4	500.000
49	Trồng rau công nghệ cao	4	500.000
50	Trồng măng tây, cà rốt, củ cải	4	500.000
51	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	4	500.000
52	Trồng hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn	4	500.000
53	Trồng đào, quất cảnh	4	500.000
54	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	4	500.000
55	Trồng hoa lan	4	500.000
56	Quản lý dịch hại tổng hợp	4	500.000
57	Nuôi dê, thỏ	4	500.000
58	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	4	500.000
59	Nuôi chim cú, chim bồ câu thương phẩm	4	500.000
60	Nuôi nhím, cày hương, chim trĩ	4	500.000
61	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	4	500.000
62	Nuôi hươu, nai	4	500.000
63	Nuôi rắn, kỳ đà, tắc kè	4	500.000
64	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	4	500.000
65	Bảo tồn và làm giàu rừng	4	500.000
66	Sản xuất nông lâm kết hợp	4	500.000
67	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	4	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
68	Nuôi cá bông tượng	4	500.000
69	Nuôi cá rô đồng	4	500.000
70	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	4	500.000
71	Nuôi cá diêu hồng	4	500.000
72	Nuôi cá rô phi	4	500.000
73	Nuôi cá chim vây vàng trong ao	4	500.000
74	Nuôi cua đồng	4	500.000
75	Sản xuất giống cua xanh	4	500.000
76	Nuôi cua biển	4	500.000
77	Khuyến nông lâm	4	500.000
78	Sản xuất giống một số cá nước ngọt	4	500.000
79	Nuôi ba ba	4	500.000
80	Sản xuất giống tôm sú	4	500.000
81	Ương giống và nuôi tu hải	4	500.000
82	Nuôi cá lồng bè trên biển	4	500.000
83	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	4	500.000
84	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	4	500.000
85	Đánh bắt hải sản bằng lưới rê	4	500.000
86	Đánh bắt hải sản bằng lưới vây	4	500.000
87	Chế biến hải sản khô	4	500.000
88	Chế biến tôm xuất khẩu	4	500.000
89	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	4	500.000
90	Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh xuất khẩu	4	500.000
91	Chế biến nhuyễn thể chân đầu đông lạnh	4	500.000
II	Đào tạo dưới 03 tháng		
1	Làm chổi	1	500.000
2	Làm hàng mã	1	500.000
3	Xoa bóp bấm huyệt	2	1.000.000
4	Sử dụng nhạc cụ dân tộc (đàn nhị, kèn)	2	1.000.000

PHỤ LỤC 6.

Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho thanh niên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
I	Đào tạo trình độ sơ cấp		
I.1	Nhóm nghề phi nông nghiệp		
1	Vận hành máy xúc	10	650.000
2	Vận hành xe xúc gạt	10	650.000
3	Vận hành cần, cầu trục	10	650.000
4	Vận hành cần trục	10	650.000
5	Vận hành cầu trục	10	650.000
6	Vận hành cần trục chân đế	10	650.000
7	Vận hành cần trục giàn QC	10	650.000
8	Vận hành cần trục giàn RTG	10	650.000
9	Vận hành cần trục giàn RTG, công trục, cầu trục	10	650.000
10	Vận hành cần trục tàu thủy	10	650.000
11	Vận hành cần trục - Pa lăng điện	10	650.000
12	Vận hành máy lu	10	650.000
13	Vận hành máy ủi	10	650.000
14	Vận hành nôi hơi	10	650.000
15	Vận hành máy nén khí	10	650.000
16	Vận hành xe nâng hàng	10	650.000
17	Vận hành xe nâng chuyên	10	650.000
18	Vận hành máy nâng chuyên	10	650.000
19	Vận hành xe nâng người	10	650.000
20	Vận hành xe nâng hàng forklift	10	650.000
21	Vận hành xe nâng hàng container	10	650.000
22	Vận hành máy đóng, ép cọc	10	650.000
23	Vận hành máy khoan cọc nhồi	10	650.000
24	Vận hành máy xây dựng	10	650.000
25	Vận hành máy nông nghiệp	10	650.000
26	Sử dụng máy nông cụ	10	650.000
27	Sửa chữa máy nông nghiệp	10	650.000
28	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	10	650.000
29	Sửa chữa xe gắn máy	10	650.000
30	Sửa chữa máy tàu thủy	10	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
31	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	10	650.000
32	Vận hành, bảo trì máy tàu thủy	10	650.000
33	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	10	650.000
34	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	10	650.000
35	Hàn	10	650.000
36	Hàn điện	10	650.000
37	Hàn 3G	10	650.000
38	Hàn 5G	10	650.000
39	Hàn hơi và Inox	10	650.000
40	Hàn hồ quang tay	10	650.000
41	Hàn TIG	10	650.000
42	Hàn MAG	10	650.000
43	Hàn ống 6G	10	650.000
44	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	10	650.000
45	Cắt gọt kim loại	10	650.000
46	Nguội căn bản	10	650.000
47	Nguội sửa chữa máy công cụ	10	650.000
48	Tiện ren	10	650.000
49	Phay CNC	10	650.000
50	Tiện CNC	10	650.000
51	Cắt nhiệt CNC	10	650.000
52	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	10	650.000
53	Sửa chữa cơ điện nông thôn	10	650.000
54	Sửa chữa công trình thủy lợi	10	650.000
55	Sửa chữa điện ô tô	10	650.000
56	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	10	650.000
57	Sửa chữa hệ thống khung gầm ô tô	10	650.000
58	Sửa chữa gầm ô tô	10	650.000
59	Sửa chữa động cơ ô tô	10	650.000
60	Sửa chữa cơ khí động cơ	10	650.000
61	Sửa chữa ô tô	10	650.000
62	Công nghệ ô tô	10	650.000
63	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	10	650.000
64	Lái xe ô tô hạng B2	10	650.000
65	Lái xe ô tô hạng C	10	650.000
66	Đúc kim loại	10	650.000
67	Tiện kim loại	10	650.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
68	Phay, bào kim loại	10	650.000
69	Sửa chữa thiết bị may	10	650.000
70	Thợ điện tàu biển	10	600.000
71	Thủy thủ tàu biển	10	600.000
72	Thủy thủ tàu cá	10	600.000
73	Thợ máy tàu biển	10	600.000
74	Điều khiển tàu biển	10	600.000
75	Điều khiển tàu cá	10	600.000
76	Sử dụng thiết bị điện tử tàu cá	10	600.000
77	Khai thác máy tàu thủy	10	600.000
78	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	10	600.000
79	Sơn tàu biển	10	600.000
80	Kỹ thuật xây dựng	10	600.000
81	Điện - Nước	10	600.000
82	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	10	600.000
83	Nề - Hoàn thiện	10	600.000
84	Lắp đặt đường ống nước	10	600.000
85	Cấp, thoát nước	10	600.000
86	Cốt thép - Hàn	10	600.000
87	Bê tông	10	600.000
88	Cốp pha - giàn giáo	10	600.000
89	Trắc địa công trình	10	600.000
90	Sản xuất xi măng	10	600.000
91	Sản xuất bao bì xi măng	10	600.000
92	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng	10	600.000
93	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng	10	600.000
94	Phân tích cơ lý hóa xi măng	10	600.000
95	Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu	10	600.000
96	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên	10	600.000
97	Máy công nghiệp	10	600.000
98	Máy mũ giày	10	600.000
99	Máy thời trang	10	600.000
100	Thiết kế thời trang	10	600.000
101	Cắt may trang phục nữ	10	600.000
102	Cắt, may thời trang	10	600.000
103	Điện công nghiệp	10	600.000
104	Điện dân dụng	10	600.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
105	Điện tàu thủy	10	600.000
106	Lắp đặt điện nội thất	10	600.000
107	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ	10	600.000
108	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	10	600.000
109	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp	10	600.000
110	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	10	600.000
111	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	10	600.000
112	Sửa chữa bơm điện	10	600.000
113	Sửa chữa, lắp đặt mạng cấp thoát nước gia đình	10	600.000
114	Sửa chữa điện thoại di động	10	600.000
115	Sửa chữa điện tử	10	600.000
116	Quản lý điện nông thôn	10	600.000
117	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	10	600.000
118	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa	10	600.000
119	Điện tử dân dụng	10	600.000
120	Điện tử công nghiệp	10	600.000
121	Kỹ thuật chế biến món ăn	10	600.000
122	Chế biến món ăn	10	600.000
123	Nghiệp vụ bàn	10	600.000
124	Nghiệp vụ buồng	10	600.000
125	Nghiệp vụ lễ tân	10	600.000
126	Thuyết minh viên du lịch	10	600.000
127	Kỹ thuật làm bánh	10	600.000
128	Nghiệp vụ du lịch khách sạn	10	600.000
129	Nghiệp vụ khách sạn	10	600.000
130	Nghiệp vụ nhà hàng	10	600.000
131	Dịch vụ nhà hàng	10	600.000
132	Dịch vụ chăm sóc gia đình	10	600.000
133	Nghiệp vụ bảo vệ	10	600.000
134	Chăm sóc sắc đẹp	10	600.000
135	Cắm hoa nghệ thuật	10	600.000
136	Kỹ thuật pha chế đồ uống	10	600.000
137	Trang điểm thẩm mỹ	10	600.000
138	Thiết kế tạo mẫu tóc	10	600.000
139	Ren thủ công	10	500.000
140	Móc thủ công	10	500.000
141	Thêu ren mỹ thuật	10	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
142	Kỹ thuật thêu tay	10	500.000
143	Kỹ thuật móc chỉ	10	500.000
144	Kỹ thuật mỹ thuật móc sợi	10	500.000
145	Kỹ thuật khâu bóng	10	500.000
146	Đan lát thủ công	10	500.000
147	Đan mây tre	10	500.000
148	Đệt chiếu cói	10	500.000
149	Kỹ thuật sơn mài	10	500.000
150	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	10	500.000
151	Điêu khắc đá	10	500.000
152	Chạm khắc đá	10	500.000
153	Mộc mỹ nghệ	10	500.000
154	Mộc dân dụng	10	500.000
155	Sản xuất gốm thô	10	500.000
156	Sản xuất kính xây dựng	10	500.000
157	Sản xuất sứ vệ sinh	10	500.000
158	Sản xuất sứ mỹ nghệ	10	500.000
159	Chạm khắc hoa văn phù điêu	10	500.000
160	Kỹ thuật gia công bàn ghế	10	500.000
161	Kỹ thuật gia công tủ	10	500.000
162	Vẽ trên gốm	10	500.000
163	Thư ký văn phòng	10	400.000
164	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	10	400.000
165	Kinh doanh tạp hóa	10	400.000
166	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	10	400.000
167	Kê toán doanh nghiệp	10	400.000
168	Quản lý doanh nghiệp	10	400.000
169	Bán hàng trong siêu thị	10	400.000
170	Logistics	10	400.000
171	Tiếng Anh giao tiếp	10	400.000
172	Vẽ và thiết kế trên máy tính	10	400.000
173	Thiết kế trang Web	10	400.000
174	Quản trị mạng máy tính	10	400.000
175	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	10	400.000
176	Lắp ráp máy tính	10	400.000
177	Sửa chữa máy tính phân cứng	10	400.000
178	Tin học văn phòng	10	400.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
179	Vi tính văn phòng	10	400.000
180	Tin học ứng dụng	10	400.000
181	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	10	400.000
182	Công tác xã hội	10	400.000
I.2	Nhóm nghề nông nghiệp		
1	Sơ chế và bảo quản thủy sản	10	500.000
2	Chế biến và bảo quản thủy sản	10	500.000
3	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	10	500.000
4	Chế biến nước mắm	10	500.000
5	Chế biến rau quả	10	500.000
6	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	10	500.000
7	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	10	500.000
8	Thú y trang trại gia cầm	10	500.000
9	Thú y trang trại lợn	10	500.000
10	Nuôi cá nước ngọt trong ao	10	500.000
11	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	10	500.000
12	Nuôi tôm càng xanh	10	500.000
13	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	10	500.000
14	Nuôi tôm sú	10	500.000
15	Nuôi tôm thẻ chân trắng	10	500.000
16	Sản xuất giống và nuôi ngao	10	500.000
17	Nuôi cá biển trong ao nước lợ	10	500.000
18	Trồng lúa năng suất cao	10	500.000
19	Trồng rau an toàn	10	500.000
20	Trồng rau hữu cơ	10	500.000
21	Trồng rau màu công nghệ cao	10	500.000
22	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	10	500.000
23	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	10	500.000
24	Trồng dưa hấu, dưa bở	10	500.000
25	Nuôi ong mật	10	500.000
26	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	10	500.000
27	Trồng và nhân giống khoai tây	10	500.000
28	Kỹ thuật trồng khoai tây	10	500.000
29	Kỹ thuật thâm canh cây vụ đông	10	500.000
30	Trồng bầu, bí, dưa chuột	10	500.000
31	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	10	500.000
32	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	10	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
33	Trồng và nhân giống nấm	10	500.000
34	Công nghệ nuôi trồng, chế biến nấm	10	500.000
35	Quản lý công trình thủy nông	10	500.000
36	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	10	500.000
37	Sản xuất muối biển	10	500.000
38	Sản xuất muối công nghiệp	10	500.000
39	Quản lý trang trại	10	500.000
40	Mua bán, bảo quản phân bón	10	500.000
41	Trồng xoài, ổi	10	500.000
42	Trồng chuối	10	500.000
43	Trồng vải, nhãn	10	500.000
44	Trồng cây có múi	10	500.000
45	Nhân giống cây ăn quả	10	500.000
46	Trồng ngô	10	500.000
47	Nhân giống lúa	10	500.000
48	Trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt)	10	500.000
49	Trồng rau công nghệ cao	10	500.000
50	Trồng măng tây, cà rốt, củ cải	10	500.000
51	Trồng hoa lily, hoa loa kèn	10	500.000
52	Trồng hoa huệ, lay ơn, đồng tiền, hồng môn	10	500.000
53	Trồng đào, quất cảnh	10	500.000
54	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	10	500.000
55	Trồng hoa lan	10	500.000
56	Quản lý dịch hại tổng hợp	10	500.000
57	Nuôi dê, thỏ	10	500.000
58	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	10	500.000
59	Nuôi chim cú, chim bồ câu thương phẩm	10	500.000
60	Nuôi nhím, cày hương, chim trĩ	10	500.000
61	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	10	500.000
62	Nuôi hươu, nai	10	500.000
63	Nuôi rắn, kỳ đà, tắc kè	10	500.000
64	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	10	500.000
65	Bảo tồn và làm giàu rừng	10	500.000
66	Sản xuất nông lâm kết hợp	10	500.000
67	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	10	500.000
68	Nuôi cá bông tượng	10	500.000
69	Nuôi cá rô đồng	10	500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa được hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng/người/tháng)
70	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	10	500.000
71	Nuôi cá diêu hồng	10	500.000
72	Nuôi cá rô phi	10	500.000
73	Nuôi cá chim vây vàng trong ao	10	500.000
74	Nuôi cua đồng	10	500.000
75	Sản xuất giống cua xanh	10	500.000
76	Nuôi cua biển	10	500.000
77	Khuyến nông lâm	10	500.000
78	Sản xuất giống một số cá nước ngọt	10	500.000
79	Nuôi ba ba	10	500.000
80	Sản xuất giống tôm sú	10	500.000
81	Ương giống và nuôi tu hài	10	500.000
82	Nuôi cá lông bè trên biển	10	500.000
83	Đánh bắt hải sản xa bờ bằng lưới kéo	10	500.000
84	Lắp ráp và sửa chữa ngư cụ	10	500.000
85	Đánh bắt hải sản bằng lưới rê	10	500.000
86	Đánh bắt hải sản bằng lưới vây	10	500.000
87	Chế biến hải sản khô	10	500.000
88	Chế biến tôm xuất khẩu	10	500.000
89	Chế biến sản phẩm từ đậu nành	10	500.000
90	Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh xuất khẩu	10	500.000
91	Chế biến nhuyễn thể chân đầu đông lạnh	10	500.000
II	Đào tạo dưới 03 tháng		
1	Làm chổi	1	500.000
2	Làm hàng mã	1	500.000
3	Xoa bóp bấm huyệt	2	1.000.000
4	Sử dụng nhạc cụ dân tộc (đàn nhị, kèn)	2	1.000.000